SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
Quý III năm 2020

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Chính thức quý năm trước	Chính thức quý năm báo cáo	So sánh (%)
I. Lợn					
Số con hiện có		Con	516.494	645.825	125,04
Chia ra:	- Lợn thịt	Con	389.409	498.794	128,09
	- Lợn nái	Con	57.514	59.752	103,89
	+ Trong đó: Lợn nái đẻ	Con	40.266	48.366	120,12
	- Lợn đực giống	Con	723	1.288	178,15
	- Lợn con chưa tách mẹ	Con	68.848	85.991	124,90
Số con xuất chuồng		Con	342.739	348.127	101,57
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn	30.298,1	31.076,2	102,57
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		Tấn			
II. Gia cầm					
1. Gà					
a. Số con hiện có		1000 con	12.886,1	14.118,1	109,56
Chia ra:	- Gà thịt	‘’	10.537,6	11.610,2	110,18
	Trong đó: Gà công nghiệp	‘’	2.522,3	2.924,0	115,92
	- Gà đẻ trứng	‘’	2.348,5	2.507,9	106,79
	Trong đó: Gà công nghiệp	‘’	891,2	829,5	93,08
b. Số con xuất chuồng		‘’	3.492,8	4.044,7	115,80
	Trong đó: Gà công nghiệp	‘’	909,5	1.297,9	142,71
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn	6.618,8	8.698,4	131,42
	Trong đó: Gà công nghiệp	Tấn	2.156,4	3.013,5	139,75
d. Sản lượng trứng trong kỳ		1000 quả	93.652,0	96.095,1	102,61
	Trong đó: Gà công nghiệp	‘’	55.443,7	63.931,3	115,31
2. Vịt					
a. Số con hiện có		1000 con	1.217,2	1.128,5	92,71
Trong đó: Vịt đẻ trứng		‘’	493,3	449,4	91,09
b. Số con xuất chuồng		‘’	329,3	469,1	142,46
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		Tấn	789,6	1.142,1	144,64
d. Sản lượng trứng		1000 quả	17.744,8	19.986,5	112,63

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức quý năm trước	Chính thức quý năm báo cáo	So sánh (%)
3. Ngan				
a. Số con hiện có	1000 con	452,2	434,6	96,09
Trong đó: Ngan đẻ trứng	‘’	28,5	26,3	92,24
b. Số con xuất chuồng	‘’	210,8	218,2	103,51
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	639,1	688,5	107,73
d. Sản lượng trứng	1000 quả	339,1	368,3	108,60